

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN,  
DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Kèm theo Thông báo số: 66./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                   | Tổng số | Trong đó                   |                     |
|-----|--------------------------------------------|---------|----------------------------|---------------------|
|     |                                            |         | Số tăng thu so với dự toán | Dự toán chi còn lại |
| A   | B                                          | $I=2+3$ | 2                          | 3                   |
|     | Tổng số                                    | -       | -                          | -                   |
| 1   | Bổ sung tăng dự phòng ngân sách            |         |                            |                     |
| 2   | Bổ sung nguồn thực hiện chính sách ưu tiên |         |                            |                     |
| 3   | Chi đầu tư một số dự án quan trọng         |         |                            |                     |
| 4   | Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội |         |                            |                     |

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 66./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                      | Dự toán        | Thực hiện     |                 | so sánh thực hiện (%) |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|     |                                                               |                | Quý I/2026    | Lũy kế năm 2026 | Dự toán               | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                             | 1              | 2             | 3               | 4=3/1                 | 5                 |
| A   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                             | <b>66.000</b>  | <b>49.010</b> | <b>49.010</b>   | <b>74,3</b>           |                   |
| I   | Thu nội địa                                                   | 66.000         | 49.010        | 49.010          | 74,3                  |                   |
| II  | Thu từ các khoản huy động, đóng góp                           |                |               |                 |                       |                   |
| III | Thu viện trợ                                                  |                |               |                 |                       |                   |
| B   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                          | <b>187.429</b> | <b>74.193</b> | <b>74.193</b>   | <b>39,6</b>           |                   |
| I   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                      | <b>63.304</b>  | <b>33.046</b> | <b>33.046</b>   | <b>52,2</b>           |                   |
| 1   | Các khoản thu NSX hưởng 100%                                  | 50.979         | 26.016        | 26.016          | 51,0                  |                   |
| 2   | Thuế GTGT (phần NSX hưởng trong tổng NSDP hưởng 30%)          |                |               |                 |                       |                   |
| 3   | Các khoản thu phân chia NSX theo tỷ lệ %                      | 12.325         | 7.030         | 7.030           | 57,0                  |                   |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                      | <b>124.125</b> | <b>41.147</b> | <b>41.147</b>   | <b>33,1</b>           |                   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                 | 121.600        | 30.400        | 30.400          | 25,0                  |                   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                       | 2.525          | 10.747        | 10.747          | 425,6                 |                   |
| III | <b>Thu kết dư</b>                                             | <b>-</b>       |               |                 |                       |                   |
| IV  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>              | <b>-</b>       |               |                 |                       |                   |
| C   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                          | <b>187.429</b> | <b>43.993</b> | <b>43.993</b>   | <b>23,5</b>           |                   |
| I   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                       | <b>184.904</b> | <b>43.993</b> | <b>43.993</b>   | <b>23,8</b>           |                   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                         | 14.725         |               |                 |                       |                   |
| 2   | Chi thường xuyên                                              | 166.481        | 43.993        | 43.993          | 26,4                  |                   |
| 3   | Chi viện trợ                                                  | -              |               |                 |                       |                   |
| 4   | Dự phòng NSNN                                                 | 3.698          |               | -               |                       |                   |
| 5   | Các nhiệm vụ chi khác                                         |                |               |                 |                       |                   |
| II  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b> | <b>2.525</b>   |               |                 |                       |                   |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                          | <b>-</b>       |               |                 |                       |                   |

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 66./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán | Thực hiện  |                        | Ước...Quý so (%) |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------------------|------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                 |         | Quý I/2026 | Lũy kế 3 tháng đầu năm | Dự toán          | Cùng kỳ năm 2025 |
| A   | B                                                                                                                               | 1       | 2          | 3                      | 4                | 5                |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      |         |            |                        |                  |                  |
| I   | Thu nội địa                                                                                                                     | 66.000  | 49.010     | 49.010                 | 74,3             |                  |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            |         |            |                        |                  |                  |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         |         |            |                        |                  |                  |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 19.020  | 15.667     | 15.667                 | 82,4             |                  |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 9.570   | 3.401      | 3.401                  | 35,5             |                  |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          |         |            |                        |                  |                  |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 19.100  | 6.196      | 6.196                  | 32,4             |                  |
|     | Trđó: Lệ phí trước bạ                                                                                                           | 18.200  | 6.101      | 6.101                  | 33,5             |                  |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 15.500  | 22.606     | 22.606                 | 145,8            |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    |         |            |                        |                  |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 1.000   | 4          | 4                      | 0,4              |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            |         | 19         | 19                     |                  |                  |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 14.500  | 22.583     | 22.583                 | 155,7            |                  |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                                                                               |         |            |                        |                  |                  |
| 8   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |         |            |                        |                  |                  |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |         |            |                        |                  |                  |
| 10  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biên |         |            |                        |                  |                  |
| 11  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |         |            |                        |                  |                  |
| -   | Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế                                                                                     |         |            |                        |                  |                  |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |         |            |                        |                  |                  |
| 12  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   |         |            |                        |                  |                  |
| 13  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 2.810   | 1.140      | 1.140                  | 40,6             |                  |
| II  | Thu từ các khoản huy động, đóng góp                                                                                             |         |            |                        |                  |                  |
| III | Thu viện trợ                                                                                                                    |         |            |                        |                  |                  |

|          |                                                        |               |               |               |             |  |
|----------|--------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|--|
| <b>B</b> | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b> |               |               |               |             |  |
| 1        | Thuế GTGT                                              |               |               |               |             |  |
| 2        | Thuế TTĐB                                              |               |               |               |             |  |
| 3        | Hoàn các khoản thu khác                                |               |               |               |             |  |
| <b>C</b> | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>               | <b>63.304</b> | <b>33.046</b> | <b>33.046</b> | <b>52,2</b> |  |
| 1        | Từ các khoản thu phân chia giữa NST và NSX             | 12.325        | 7.030         | 7.030         | 57,0        |  |
| 2        | Thuế GTGT (phần NSX hưởng trong tổng NSDP hưởng 30%)   |               |               |               |             |  |
| 3        | Các khoản thu NSX hưởng 100%                           | 50.979        | 26.016        | 26.016        | 51,0        |  |

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 66./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                     | Dự toán        | Thực hiện     |                             | Ước...Quý so (%) |                  |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|            |                                                              |                | Quý I/2026    | Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026 | Dự toán          | Cùng kỳ năm 2025 |
| A          | B                                                            | I              | 2             | 3                           | 4=3/I            | 5                |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                         | <b>187.429</b> | <b>43.993</b> | <b>43.993</b>               | <b>23,5</b>      |                  |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>184.904</b> | <b>43.993</b> | <b>43.993</b>               | <b>23,8</b>      |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>14.725</b>  |               |                             | <b>0,0</b>       |                  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 14.725         |               |                             | 0,0              |                  |
| 2          | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           |                |               |                             |                  |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>166.481</b> | <b>43.993</b> | <b>43.993</b>               | <b>26,4</b>      |                  |
|            | Trong đó:                                                    |                |               |                             |                  |                  |
|            | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 87.102         | 24.205        | 24.205                      | 27,8             |                  |
|            | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                |               |                             |                  |                  |
| <b>III</b> | <b>Chi viện trợ</b>                                          |                |               |                             |                  |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>3.698</b>   | -             | -                           | <b>0,0</b>       |                  |
| <b>V</b>   | <b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>           |                |               |                             |                  |                  |
| <b>VI</b>  | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |                |               |                             |                  |                  |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NST CHO NSX</b>       | <b>2.525</b>   |               |                             | <b>0,0</b>       |                  |
| 1          | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                |               |                             |                  |                  |
| 2          | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 2.525          |               |                             | 0,0              |                  |
| 3          | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                |               |                             |                  |                  |

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số: 66./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung              | Dự phòng ngân sách địa phương |                   |         | Dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho địa phương |               |         |
|-----|-----------------------|-------------------------------|-------------------|---------|------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|     |                       | Dự toán HĐND quyết định       | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại | Số NST bổ sung                                             | Số đã phân bổ | Còn lại |
| A   | B                     | 1                             | 2                 | 3=1-2   | 4                                                          | 5             | 6=4-5   |
|     | Tổng số               | 4.098                         | -                 | 4.098   | -                                                          | -             | -       |
| 1   | Chi đầu tư phát triển |                               |                   |         |                                                            |               |         |
| 2   | Chi thường xuyên      |                               |                   |         |                                                            |               |         |